

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012 (Cơ quan Công ty & các Đơn vị trực thuộc)

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà) nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm ngày 30/06/2012: Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 40,3% Vốn điều lệ của Công ty.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 03 Công ty con là Công ty CP Sông Đà 604, Công ty CP Sông Đà 606, Công ty TNHH Sông Đà 17; 02 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long, Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 .

Tính đến thời điểm 30/06/2012:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty con:

- Công ty cổ phần Sông Đà 604 là 46,45% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng)
- Công ty cổ phần Sông Đà 606 là 50% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 25 tỷ đồng)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 là 100% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 500 triệu đ)

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 100 tỷ)
- Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 18/05/2012.

3- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản.
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng.
- Sản xuất điện.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và các nhân.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La, thi công phần móng, tầng hầm và tiếp tục thi công gói thầu XL02 (phần thân) - Công trình Nhà Quốc Hội - Hà Nội. Tiếp tục công tác hoàn thiện Công trình thủy điện Sê San 4, Sê San 4A, Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương – Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn công ty.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman3, Huội Quảng... công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày đến 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm hạch toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo

nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo T.tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn hoá trong kỳ: $8,98\%/06 \text{ tháng} (= \text{Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ} / \text{Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc})$.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn : Theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Trong kỳ không có phát sinh

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không phải trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng khi tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở “Doanh thu và thu nhập khác” (-) “Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”. Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế, chưa phân phối, chưa phản ánh được trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Được ghi nhận theo giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi vay cho các công ty con vay vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành và chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 25%. Thực hiện theo hướng dẫn tại

công văn số 2854/CT-TTHT ngày 09/12/2008 của Cục thuế Gia Lai “Trường hợp DN có chứng khoán được niêm yết và giao dịch trước ngày 01/01/2007 thì được miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 2 năm liên tiếp và thời gian hưởng ưu đãi kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN”, và theo hướng dẫn tại công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/05/2012 của Tổng cục thuế thì Công ty cổ phần Sông Đà 6 được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đến hết năm 2012.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	(ĐVT: đồng)	
	Đầu năm	Cuối quý
01- Tiền		
- Tiền mặt	3.564.231.198	4.734.414.742
- Tiền gửi ngân hàng	88.693.168.503	6.883.263.857
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	
Cộng	102.257.399.701	11.617.678.599
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Đầu năm	Cuối quý
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	12.228.895.973	12.228.895.973
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	12.228.895.973	12.228.895.973
03- Các khoản phải thu	Đầu năm	Cuối quý
- Phải thu khách hàng	151.032.950.798	180.489.447.139
- Trả trước cho người bán	16.839.821.191	13.525.746.205
Cộng	167.872.771.989	194.015.193.344
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Phải thu về cổ phần hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu tiền cổ tức (SĐ Nha Trang)	430.773.972	444.320.730
- Phải thu người lao động	2.789.956.131	3.018.698.495
- Phải thu khác	6.220.730.103	6.463.019.225
Cộng	6.220.730.103	6.463.019.225
05 - Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối quý
- Hàng mua đang đi đường	38.979.370.911	23.187.574.883
- Nguyên liệu, vật liệu	711.719.173	1.006.613.255
- Công cụ, dụng cụ	206.712.589.851	301.031.809.441
- Chi phí SX, KD dở dang	16.605.002.857	20.495.254.020
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	263.008.682.792	345.721.251.599

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.581.200.083	3.810.575.738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	3.581.200.083	3.810.575.738
07 - Tài sản ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Tạm ứng	5.178.420.201	6.980.570.373
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	271.500.000	322.000.000
Cộng	5.449.920.201	7.302.570.373
08 - Phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.500.000	115.500.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	115.500.000	115.500.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	19.292.803.248	259.286.930.310	79.691.525.592	572.961.327	358.844.220.477
- Mua trong kỳ		166.016.700	333.654.182	150.809.090	253.653.064
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		7.668.015.397			7.668.015.397
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2012	19.292.803.248	252.586.222.256	79.330.234.585	617.424.963	351.826.685.052
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.127.955.087	112.545.726.123	40.781.302.340	312.531.250	156.900.587.163
- Khấu hao trong năm	257.237.376	11.564.781.451	3.664.415.132	79.356.096	15.565.790.055
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.950.066.374	635.610.175	101.473.668	2.687.150.217
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2012	1.385.192.463	122.160.441.200	43.810.107.297	290.413.678	167.646.154.638
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	18.164.848.161	146.741.204.187	38.910.223.252	260.430.077	204.076.705.677
- Tại ngày cuối kỳ	17.907.610.785	130.425.781.056	35.520.127.288	327.011.285	184.180.530.414

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.695.603.208,đ

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết

phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Dự kiến mua mới trong năm 2012: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2012: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 31/12/2011 và 0h ngày 01/07/2012.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Trong kỳ không có phát sinh

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Trong kỳ không có phát sinh.

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang: Tr.đó

+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

+ Khu đất Điều Trì

- CT Nhà chung cư CT2 - Hà Đông

+ CT HH TM kết hợp nhà ở TM – HĐ

+ Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình

Đầu năm

14.133.633.100

Cuối quý

14.263.876.067

357.353.700

408.968.000

408.968.000

249.740.909

136.145.276

13.361.409.091

13.361.409.091

13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Trong kỳ không có phát sinh.

14 - Đầu tư dài hạn khác

**Số lượng CP
cuối quý**

Đầu năm

Cuối quý

- Đầu tư và Công ty con

+ Công ty CP Sông Đà 604

+ Công ty CP Sông Đà 606

+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 17

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Đầu tư vào Công ty liên kết

+ Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long

+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang

+ Công ty CP đầu tư và dịch vụ SD6

- Đầu tư dài hạn khác

+ Công ty CP VT SP đầu mỏ Phương Đông

+ Công ty CP Đầu tư & PT Vân Phong

+ Công ty CP Sắt Thạch Khê

+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom

+ Công ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II

+ Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai

+ Công ty Tài chính CP Sông Đà

+ Công ty CP Sông Đà SUDICO

Cộng

929.000

1.250.000

2.600.000

225.000

50.000

200.000

30.000

150.000

150.000

200.000

1.000.000

1.500.000

33.918.034.040

9.604.334.040

12.500.000.000

11.813.700.000

58.250.000.000

26.000.000.000

30.000.000.000

2.250.000.000

8.122.727.273

500.000.000

2.272.727.273

300.000.000

1.550.000.000

1.500.000.000

1.000.000.000

100.290.761.313

22.604.334.040

9.604.334.040

12.500.000.000

500.000.000

28.250.000.000

26.000.000.000

2.250.000.000

74.681.633.653

500.000.000

2.272.727.273

300.000.000

1.550.000.000

1.500.000.000

2.000.000.000

10.000.000.000

56.558.906.380

125.535.967.693

15 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 17

Cộng

Đầu năm

11.813.700.000

Cuối quý

11.813.700.000

16 - Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ

tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Đầu năm

Cuối quý

- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí cho CCDC xuất dụng	10.164.486.448	9.549.402.255
- Chi phí tiền lương chờ việc		
- Chi phí khác		
Cộng	10.164.486.448	9.549.402.255
17 - Vay và nợ ngắn hạn	Đầu năm	Cuối quý
- Vay ngắn hạn	178.405.783.249	242.271.834.194
- Nợ dài hạn đến hạn trả	24.248.524.310	14.295.735.506
Cộng	202.654.307.559	256.567.569.700
18 - Các khoản phải trả	Đầu năm	Cuối quý
- Phải trả khách hàng	106.125.968.787	70.285.863.732
- Người mua trả tiền trước	190.828.512.702	209.491.969.144
Cộng	296.954.481.489	279.777.832.876
19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	2.494.234.880	944.261.676
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.129.543	658.297.430
- Thuế thu nhập cá nhân	48.138.160	-55.616.164
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	41.760.000	31.209.800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản p/nộp khác		
Cộng	3.102.262.583	1.578.152.742
20 - Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối quý
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		7.213.408.531
- Chi phí thuê Cần trục		
- Chi phí thí nghiệm		
- Chi phí phải trả đơn vị cung cấp	2.162.768.102	4.913.818
Cộng	2.162.768.102	7.218.322.349
21 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- TSCĐ thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.375.102.436	2.848.359.003
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	835.087.952	2.808.825.709
- Phải trả tiền cô tức năm 2011		26.264.736.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.178.648.107	34.236.923.195
Cộng	17.388.838.495	39.894.107.907
22 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Cuối quý
- Quỹ khen thưởng	513.025.546	1.287.825.309
- Quỹ phúc lợi	1.489.361.828	183.875.820
Cộng	2.002.387.374	1.471.701.129
23 - Vay và nợ dài hạn	Đầu năm	Cuối quý
a - Vay dài hạn	59.268.308.218	60.057.308.218
- Vay ngân hàng	49.659.940.923	53.599.939.468
- Vay C.ty tài chính và Đ.tượng khác	9.608.367.295	6.457.368.750
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay			Lũy kế 6 tháng đầu năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				713.902.243	369.902.242	344.000.001
Trên 5 năm						
Cộng				713.902.243	369.902.242	344.000.001

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối quý

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	9
Số dư đầu năm trước	103.000.000.000	79.907.180.000	21.827.031.549	1.974.577.182	33.919.459.405		240.628.248.136
- Tăng vốn trong năm trước	72.098.240.000						72.098.240.000
- Lợi nhuận năm trước					36.884.782.242		36.884.782.242
- Phân phối lợi nhuận 2010			11.009.176.405	1.491.943.000			12.501.119.405
- Giảm vốn trong năm trước		72.098.240.000					72.098.240.000
- Lỗ trong năm trước							
- Phân phối lợi nhuận 2010					33.919.459.405		33.919.459.405
Số dư cuối năm trước	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
Số dư đầu năm nay	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lợi nhuận trong kỳ					16.309.368.817		16.309.368.817
- Phân phối lợi nhuận 2011			7.960.860.866	531.837.075			8.492.697.941
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận 2011					36.884.782.242		36.884.782.242
Số dư đến 30/06/2012	175.098.240.000	7.808.940.000	40.797.068.820	3.998.357.257	16.309.368.817		244.011.974.894



b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đầu năm	Cuối quý
	70.536.400.000	70.536.400.000
	104.561.840.000	104.561.840.000
	175.098.240.000	175.098.240.000

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(ĐVT: đồng)	
	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)	285.605.444.958	233.532.094.544
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	16.128.736.380	11.670.306.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.756.755.062	16.057.151.750
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	251.719.953.516	205.804.636.745
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	251.719.953.516	205.804.636.745
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
29 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
30 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS10)	285.605.444.958	233.532.094.544
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	16.128.736.380	11.670.306.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.756.755.062	16.057.151.750
- Doanh thu Hợp đồng xây dựng	251.719.953.516	205.804.636.745
31 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.310.432.877	12.005.840.739
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	212.021.145.324	140.103.805.343
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-1.560.590.976	11.527.043.828
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	223.770.987.225	163.636.689.910

	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
32 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.524.232.713	823.471.022
- Cổ tức, lãi do đầu tư cổ phiếu	4.393.500.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.220.968.554	30.465.875.001
Cộng	8.138.701.267	31.289.346.023
33 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
- Lãi tiền vay	13.708.551.917	26.543.365.741
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	1.139.561.663	31.219.604.722
Cộng	14.848.113.580	57.762.970.463
34 - Thu nhập khác (Mã số 31)	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
- Thu nhập khác		7.845.524.297
Cộng		7.845.524.297
35 - Chi phí khác (Mã số 32)	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
- Chi phí khác		5.918.786.895
Cộng		5.918.786.895
36 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.812.615.456	2.424.510.346
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.812.615.456	2.424.510.346
37 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52): Trong kỳ không phát sinh		
38 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.412.526.846	159.118.136.454
- Chi phí nhân công	36.061.947.156	47.037.041.070
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.736.039.916	15.486.433.959
- Chi phí máy thi công	25.821.812.184	29.436.741.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.900.400.289	42.470.219.415
Cộng	281.932.726.391	293.548.572.330

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm nay</i>
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua n/vụ cho thuê TC:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
	- Mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 theo phương pháp giao dịch thoả thuận: 1.324.334.040,đ	- Nợ bán phần vốn góp tại Công ty CP Sông Đà Nha Trang (3.000.000CP) cho Công ty CP Sông Đà Thăng Long.
	- Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Đttr SD6: 2.250.000.000,đ	- Mua lại của Công ty CP Sông Đà Thăng Long 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính CP Sông Đà.
		- Mua cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà SUDICO theo phương pháp giao dịch khớp lệnh: 56.558.906.380,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngheo

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Cơ quan Công ty & các đơn vị đơn vị trực thuộc

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579.386.768.938	558.751.738.643
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>11.617.678.599</i>	<i>102.257.399.701</i>
1	Tiền	111	V.01	11.617.678.599	92.257.399.701
2	Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>12.228.895.973</i>	<i>12.228.895.973</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		12.228.895.973	12.228.895.973
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>198.705.796.656</i>	<i>172.225.639.893</i>
1	Phải thu của khách hàng	131		180.489.447.139	151.032.950.798
2	Trả trước cho người bán	132		13.525.746.205	16.839.821.191
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HỖXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	6.458.465.511	6.220.730.103
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.767.862.199)	(1.867.862.199)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>345.721.251.599</i>	<i>263.008.682.792</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	345.721.251.599	263.008.682.792
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>11.113.146.111</i>	<i>9.031.120.284</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.810.575.738	3.581.200.083
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		7.302.570.373	5.449.920.201
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.645.276.429	316.967.386.538
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>198.444.406.481</i>	<i>218.210.338.777</i>
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	184.180.530.414	204.076.705.677
	- Nguyên giá	222		351.826.685.052	358.844.220.477
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.646.154.638)	(154.767.514.800)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	TSCĐ vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14.263.876.067	14.133.633.100
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>125.535.967.693</i>	<i>88.477.061.313</i>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		22.604.334.040	33.918.034.040
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.250.000.000	58.250.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	74.681.633.653	8.122.727.273
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			(11.813.700.000)
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>9.664.902.255</i>	<i>10.279.986.448</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.549.402.255	10.164.486.448
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		115.500.000	115.500.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		913.032.045.367	875.719.125.181

TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		669.020.070.473	619.624.434.803
I	Nợ ngắn hạn	310		607.231.443.995	558.731.654.265
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	256.567.569.700	202.654.307.559
2	Phải trả người bán	312		70.285.863.732	106.125.968.787
3	Người mua trả tiền trước	313		209.491.969.144	190.828.512.702
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.578.152.742	3.102.262.583
5	Phải trả CBCNV	315		20.723.757.292	34.466.608.663
6	Chi phí phải trả	316	V.17	7.218.322.349	2.162.768.102
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HỖXĐ	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	39.894.107.907	17.388.838.495
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.471.701.129	2.002.387.374
II	Nợ dài hạn	330		61.788.626.478	60.892.780.538
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60.057.308.218	59.268.308.218
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.731.318.260	1.624.472.320
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	244.011.974.894	256.094.690.378
I	Vốn chủ sở hữu	410		244.011.974.894	256.094.690.378
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		175.098.240.000	175.098.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		7.808.940.000	7.808.940.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		40.797.068.820	32.836.207.954
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.998.357.257	3.466.520.182
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.309.368.817	36.884.782.242
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		913.032.045.367	875.719.125.181

LẬP BIỂU

Ngân

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

Đỗ Đình Hiện

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ II VÀ LŨY KẾ NĂM 2012

CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	111.079.155.936	185.038.127.702	233.532.094.544	275.448.643.885
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	111.079.155.936	185.038.127.702	233.532.094.544	275.448.643.885
4	Giá vốn hàng bán	11	73.722.275.780	157.162.685.318	163.636.689.910	223.770.987.225
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	37.356.880.156	27.875.442.384	69.895.404.634	51.677.656.660
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	533.410.350	6.670.392.895	31.289.346.023	8.138.701.267
	<i>Trong đó: Cổ tức và lãi do đầu tư cổ phiếu</i>			4.393.500.000		4.393.500.000
7	Chi phí tài chính	22	14.427.373.193	8.096.834.917	57.762.970.463	14.848.113.580
	<i>Chi phí lãi vay</i>	23	14.418.857.520	7.471.319.774	26.543.365.741	13.708.551.917
8	Chi phí bán hàng	24				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.825.049.087	10.834.029.048	26.614.638.433	20.404.689.304
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.637.868.226	15.614.971.314	16.807.141.761	24.563.555.043
11	Thu nhập khác	31	4.155.970.374	234.757.857	7.845.524.297	2.018.099.806
12	Chi phí khác	32	2.934.025.778	6.238.527.837	5.918.786.895	7.687.231.207
13	Lợi nhuận khác	40	1.221.944.596	(6.003.769.980)	1.926.737.402	(5.669.131.401)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.859.812.822	9.611.201.334	18.733.879.163	18.894.423.642
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	455.993.761	1.812.615.456	2.424.510.346	1.812.615.456
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.403.819.061	7.798.585.878	16.309.368.817	17.081.808.186
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	594	751	931	1.655
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		5,9%	7,5%	9,3%	16,6%

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn

Đỗ Đình Hiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		289.905.315.913	398.688.448.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(218.754.392.060)	(291.119.337.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.750.767.647)	(46.420.964.199)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27.163.905.343)	(14.706.286.223)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.284.342.459)	(3.438.476.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.487.749.279	100.120.977.949
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(56.631.864.092)	(74.453.013.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.807.793.591	68.671.348.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(650.479.972)	(40.652.752.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.291.365.385	1.810.068.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(66.558.906.380)	(3.574.334.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.289.346.023	2.336.732.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.628.674.944)	(40.080.285.206)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		160.857.236.847	119.827.324.524
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(234.676.076.596)	(92.813.939.591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(344.000.001)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.818.839.749)	11.219.384.932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(90.639.721.102)	39.810.448.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.257.399.701	50.083.719.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.617.678.599	89.894.167.719

LẬP BIỂU

Ngân

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện